

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2010**

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6 – 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	8 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	12 – 31

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tên giao dịch quốc tế Mai Linh Group Corporation, viết tắt là Mai Linh Group Corp (MLG), tiền thân của Công ty là Công ty TNHH Du lịch – Thương mại – Vận tải hành khách Mai Linh được thành lập từ năm 1993 và chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần từ ngày 1/7/2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001038 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau đó.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi số 0300938037 đăng ký thay đổi lần thứ 22 vào ngày 13 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 của Công ty là 980.000.000.000 đồng được chia thành 98.000.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Hồ Huy	499.800.000.000	49.980.000	51 %
2	Trần Thị Hồng Hạnh	53.900.000.000	5.390.000	5,5 %
3	Hồ Hữu Lâm	4.900.000.000	490.000	0,5%
4	Hồ Thu Hương	4.900.000.000	490.000	0,5%
5	Hồ Thị Giới	4.900.000.000	490.000	0,5%
6	Hồ Thị Giang	4.900.000.000	490.000	0,5%
7	Hồ Thị Phượng	4.900.000.000	490.000	0,5%
8	Mai Hà Thanh Hùng	4.900.000.000	490.000	0,5%
9	Trần Thị Hồng Hoa	4.900.000.000	490.000	0,5%
10	Các Cổ đông khác	392.000.000.000	39.200.000	40 %
	Cộng	980.000.000.000	980.000.000	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 64 – 68 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đã đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đã đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau: Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định, bằng xe buýt, bằng taxi, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng; Vận tải khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định và không theo tuyến cố định; Vận tải hành khách đường thủy nội địa ngang sông, qua biên giới Việt Nam; Kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa, thiết kế phương tiện thủy nội địa; Đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải; Sửa chữa đóng mới trang thiết bị, phương tiện vận tải thủy bộ; Gia công cơ khí, phụ tùng ô tô;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH

Mua bán xe có động cơ, phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng dầu, gas; Đào tạo dạy nghề; Môi giới bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Quản lý bất động sản; Xây dựng và kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe; Đại lý vận tải; Dịch vụ cho thuê văn phòng; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Sản xuất quần áo may sẵn, quần áo bảo hộ lao động, caravat, mũ, các đồ phụ trợ quần áo, vali, túi xách, yên đệm xe; Mua bán máy đếm cây số và phụ kiện; Dịch vụ nhận, chỉ trả ngoại tệ; Đại lý đổi ngoại tệ; Mua bán, chế tác, gia công đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức; Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; Mua bán đồ điện gia dụng, hàng gia dụng, hàng trang trí nội thất, vật liệu trái sàn, rèm, màn treo, giường, tủ, bàn, ghế; Tư vấn du học; Dịch vụ cho thuê kiêu dáng công nghiệp, nhãn hiệu; Dịch vụ chuyển giao công nghệ; Mua bán thiết bị y tế, điện, điện tử, viễn thông, điện thoại cố định, di động, bộ đàm; Bảo trì, lắp đặt, sửa chữa điện thoại; Bán sim, thẻ cào điện thoại di động; Dịch vụ thu hộ các chi phí tiêu dùng: điện thoại; Đại lý ký gửi hàng hóa; Đại lý dịch vụ viễn thông; Dịch vụ giới thiệu việc làm; Mua bán mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế; Dịch vụ săn sóc da mặt (trừ kinh doanh các hoạt động dịch vụ gây chảy máu); Trồng rừng; Đầu tư xây dựng thủy điện; Cho thuê nhà ở, văn phòng; Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đại lý bảo hiểm; Hoạt động nhà bảo tàng (không kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng); Đào tạo lái xe cơ giới đường bộ; Cho thuê xe ô tô; Dịch vụ bán đấu giá tài sản; Sản xuất xe có động cơ, thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ và động cơ xe (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; Xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở); Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường sắt. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt; Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; Khai thác khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên kinh doanh; Nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ;...

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Bắc Bộ	Số 115 Phố Phủ Doãn, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
2	Chi nhánh Du lịch lữ hành Quốc tế Mai Linh Huế	Số 12 Hùng Vương, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
3	Chi nhánh Mộc Bài – Công ty Cổ phần Mai Linh	Kiốt số 7, đường Xuyên Á, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Đồng Tháp	Số 31 Võ Thị Sáu, phường 2, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Cà Mau	Số 11/51 Lý Thường Kiệt, phường 4, Thành phố Cà Mau
6	Chi nhánh Tiền Giang – Công ty Cổ phần Mai Linh	360 ấp Hòa Phú, xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang
7	Chi nhánh Tây Ninh – Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	QL 22, ấp Suối Sâu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
8	Chi nhánh Tây Nguyên – Công ty Cổ phần Mai Linh	Số 188 Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lập, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông :	Hồ Huy	Chủ tịch
Ông :	Mai Hà Thanh Hùng	Thành viên
Ông :	Trương Quang Mẫn	Thành viên
Ông :	Hồ Hữu Lân	Thành viên
Bà :	Trần Thị Hồng Hoa	Thành viên
Bà :	Đặng Phạm Minh Loan – Quỹ đầu tư Vina Capital	Thành viên
Ông :	Nguyễn Kim Tùng – Quỹ đầu tư Indochina Capital	Thành viên
Ông :	Hồ Quang Minh	Thành viên
Bà :	Đậu Thị Ngọc Trâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông :	Hồ Huy	Tổng Giám đốc	
Ông :	Bùi Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc kiểm soát nội bộ	(Miễn nhiệm ngày 01/7/2010)
Ông :	Lê Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc nội vụ	(Miễn nhiệm ngày 01/7/2010)
Ông :	Trương Quang Mẫn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông :	Mai Hà Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc tài chính	
Bà :	Trần Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc đào tạo và hợp tác lao động	
Ông :	Võ Đăng Cảnh	Phó Tổng Giám đốc kế hoạch đầu tư	(Miễn nhiệm ngày 01/6/2010)
Ông :	Hồ Hữu Lân	Phó Tổng Giám đốc quản lý chất lượng	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2010)

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Cúc	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 05/05/2010)
Ông :	Bùi Quốc Huy	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 05/05/2010)
Ông :	Nguyễn Minh Nguyên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/06/2009)
Ông :	Châu Hoàng Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/06/2009)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HUY

Số : 023/BCKT – A.A

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh*

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được lập ngày 20 tháng 3 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Như được trình bày tại mục V.12, V.13 và V.14 cho đến thời điểm lập báo này, chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán phù hợp về việc lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn chưa được ghi nhận vào kết quả kinh doanh theo quy định của chuẩn mực / chế độ kế toán Việt Nam như được trình bày tại mục V.4 và mục V.15 của thuyết minh Báo cáo tài chính.

Khoản doanh thu cho thuê thương hiệu ghi nhận trước vào kết quả kinh doanh trong năm 2008 làm ảnh hưởng đến khoản lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2010 giảm đi một khoản tương ứng 49.165.398.601 đồng là chưa phù hợp theo chuẩn mực / chế độ kế toán Việt Nam.

Tổng ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên sẽ làm tăng chi phí và giảm doanh thu do vậy làm giảm tương ứng lợi nhuận trước thuế đã trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ VĂN THANH

Chứng chỉ KTV số : 0357/KTV

NGUYỄN MẠNH HÙNG

Chứng chỉ KTV số : Đ.0061/KTV

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		827.863.671.892	740.467.859.069
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	4.374.483.043	13.937.467.641
111	1. Tiền		4.374.483.043	13.937.467.641
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		20.000.000	51.750.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		20.000.000	51.750.000
130	III. Các khoản phải thu		593.945.985.402	495.153.014.904
131	1. Phải thu của khách hàng		297.564.999.279	234.771.769.039
132	2. Trả trước cho người bán		2.644.688.318	7.647.245.748
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	293.736.297.805	252.734.000.117
140	IV. Hàng tồn kho	V.3	5.450.505.601	2.299.567.785
141	1. Hàng tồn kho		5.450.505.601	2.299.567.785
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		224.072.697.846	229.026.058.739
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.4	210.630.257.343	208.775.769.494
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		216.005.655	188.765.058
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	V.5	3.734.321.360	3.734.321.360
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	9.492.113.488	16.327.202.827
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		2.065.370.058.249	1.933.851.766.088
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		881.839.572.381	830.507.082.233
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	640.067.571.158	561.367.226.392
222	- Nguyên giá		837.049.682.663	708.507.654.760
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(196.982.111.505)	(147.140.428.368)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	127.048.239.774	159.423.850.161
225	- Nguyên giá		181.512.524.273	206.971.482.781
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(54.464.284.499)	(47.547.632.620)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	92.476.773.015	91.497.070.325
228	- Nguyên giá		94.021.008.772	92.673.048.571
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.544.235.757)	(1.175.978.246)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	22.246.988.434	18.218.935.355
240	III. Bất động sản đầu tư	V.11	-	37.168.000.000
241	- Nguyên giá		-	37.168.000.000
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		959.720.197.618	903.088.331.618
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	755.122.584.685	791.844.726.068
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.13	11.693.656.100	513.656.100
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.14	192.903.956.833	110.729.949.450
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		223.810.288.250	163.088.352.237
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.15	209.591.383.888	144.268.861.531
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.16	14.218.904.362	18.819.490.706
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		2.893.233.730.141	2.674.319.625.157

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		2.125.571.576.343	1.921.590.309.876
310	I. Nợ ngắn hạn		927.252.918.963	751.064.397.518
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.17	554.056.997.188	443.079.319.439
312	2. Phải trả cho người bán		26.952.486.499	35.563.628.672
313	3. Người mua trả tiền trước		238.714.058	3.447.491.410
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	18.482.239.022	25.733.957.718
315	5. Phải trả người lao động		8.705.481.471	2.127.845.073
316	6. Chi phí phải trả	V.19	2.677.661.587	1.828.817.576
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.20	315.962.895.680	238.362.755.874
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		176.443.458	920.581.756
330	II. Nợ dài hạn		1.198.318.657.380	1.170.525.912.358
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.21	20.671.407.444	13.103.956.625
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.22	1.177.406.115.536	1.157.421.955.733
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		241.134.400	-
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		767.662.153.798	752.729.315.281
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.23	767.662.153.798	752.729.315.281
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		875.901.380.000	875.901.380.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.448.874.000	22.448.874.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(922.400.000)	(922.400.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		676.213.946	676.213.946
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.728.959.893	1.728.959.893
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(132.170.874.041)	(147.103.712.558)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.893.233.730.141	2.674.319.625.157
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT				
		Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
1.	Tài sản thuê ngoài			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		8.976,17	24.393,84

TP.HCM, ngày 15 tháng 3 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Chung Trần Quốc Huy

Hồ Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.24	737.175.825.176	581.547.968.397
02	2. Các khoản giảm trừ		6.836.270.739	6.820.825.561
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		730.339.554.437	574.727.142.836
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.25	554.630.342.868	451.428.713.914
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.709.211.569	123.298.428.922
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	115.321.662.173	48.908.831.112
22	7. Chi phí tài chính	VI.27	185.362.710.071	173.994.644.675
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>185.067.926.903</i>	<i>164.754.412.301</i>
24	8. Chi phí bán hàng		24.516.237.026	20.327.842.777
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		68.045.092.313	67.045.614.412
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.106.834.332	(89.160.841.830)
31	11. Thu nhập khác	VI.28	33.277.496.727	94.268.294.505
32	12. Chi phí khác	VI.29	31.218.152.717	79.385.496.680
40	13. Lợi nhuận khác		2.059.344.010	14.882.797.825
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.166.178.342	(74.278.044.005)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.30	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.166.178.342	(74.278.044.005)

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 15 tháng 3 năm 2011
Tổng Giám đốc

Chung Trần Quốc Huy

Hồ Huy

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.166.178.342	(74.278.044.005)
	2. Điều chỉnh các khoản		155.586.688.450	215.071.736.961
02	- Khấu hao TSCĐ		86.033.325.428	106.442.853.554
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(115.514.563.881)	(56.125.528.894)
06	- Chi phí lãi vay		185.067.926.903	164.754.412.301
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		170.752.866.792	140.793.692.957
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.569.199.025	42.168.450.387
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.892.625.607)	12.145.455.617
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		33.587.369.717	(100.974.191.331)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(18.902.183.092)	(84.226.277.998)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(247.142.665.596)	(164.754.412.301)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(11.774.116.118)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.825.440.588	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.712.272.333)	(259.392.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(50.914.870.506)	(166.880.791.786)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(159.016.278.397)	(102.850.063.205)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		29.324.641.560	85.771.418.233
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.015.326.667)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		34.120.771.667	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.500.000.000)	(201.827.468.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.942.854.161	48.908.831.112
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(134.143.337.676)	(169.997.281.860)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(502.000.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.690.358.944.167	1.927.394.658.658
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.481.028.337.601)	(1.557.192.227.769)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(33.835.382.982)	(32.645.844.104)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		175.495.223.584	337.054.586.785
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.562.984.598)	176.513.139
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.937.467.641	13.760.954.502
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		4.374.483.043	13.937.467.641

TP.HCM, ngày 15 tháng 3 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Chung Trần Quốc Huy

Hồ Huy

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tên giao dịch quốc tế Mai Linh Group, viết tắt là Mai Linh Group Corp (MLG), tiền thân của Công ty là Công ty TNHH Du lịch – Thương mại – Vận tải hành khách Mai Linh được thành lập từ năm 1993 và chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần từ ngày 1/7/2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001038 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau đó.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi số 0300938037 đăng ký thay đổi lần thứ 22 vào ngày 13 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 của Công ty là 980.000.000.000 đồng được chia thành 98.000.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Hồ Huy	499.800.000.000	49.980.000	51 %
2	Trần Thị Hồng Hạnh	53.900.000.000	5.390.000	5,5 %
3	Hồ Hữu Lân	4.900.000.000	490.000	0,5%
4	Hồ Thu Hương	4.900.000.000	490.000	0,5%
5	Hồ Thị Giới	4.900.000.000	490.000	0,5%
6	Hồ Thị Giang	4.900.000.000	490.000	0,5%
7	Hồ Thị Phụng	4.900.000.000	490.000	0,5%
8	Mai Hà Thanh Hùng	4.900.000.000	490.000	0,5%
9	Trần Thị Hồng Hoa	4.900.000.000	490.000	0,5%
10	Các Cổ đông khác	392.000.000.000	39.200.000	40 %
	Cộng	980.000.000.000	980.000.000	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 64 – 68 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

Tên Chi nhánh	Ngày đăng ký kinh doanh lần đầu	Địa chỉ trụ sở chính	Tình hình hoạt động hiện tại
1 Chi nhánh Công ty Cổ Phần Mai Linh Đông Bắc Bộ	17/6/2003	Số 115 Phố Phú Doãn, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Đang hoạt động
2 Chi nhánh Du lịch lữ hành quốc tế Mai Linh Huế	21/9/2004	Số 12 Hùng Vương, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Đã tạm ngưng hoạt động do cơ cấu tổ chức lại Công ty

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Tên Chi nhánh	Ngày đăng ký kinh doanh lần đầu	Địa chỉ trụ sở chính	Tình hình hoạt động hiện tại
3 Chi nhánh Mộc Bài – Công ty Cổ phần Mai Linh	11/11/2005	Kiốt số 7, đường Xuyên Á, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Đã tạm ngưng hoạt động do cơ cấu tổ chức lại Công ty
4 Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Đồng Tháp	06/1/2006	Số 31 Võ Thị Sáu, phường 2, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Đã tạm ngưng hoạt động do cơ cấu tổ chức lại Công ty
5 Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Cà Mau	23/11/2004	Số 11/51 Lý Thường Kiệt, phường 4, Thành phố Cà Mau	Đã tạm ngưng hoạt động do cơ cấu tổ chức lại Công ty
6 Chi nhánh Tiền Giang – Công ty Cổ phần Mai Linh	29/10/2008	360 ấp Hòa Phú, xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Đang hoạt động
7 Chi nhánh Tây Ninh – Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	11/6/2008	QL 22, ấp Suối Sâu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	Đang hoạt động
8 Chi nhánh Tây Nguyên – Công ty Cổ phần Mai Linh	17/1/2005	Số 188 Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lập, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Đã tạm ngưng hoạt động do cơ cấu tổ chức lại Công ty

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đã đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đã đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau: Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định, bằng xe buýt, bằng taxi, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng; Vận tải khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định và không theo tuyến cố định; Vận tải hành khách đường thủy nội địa ngang sông, qua biên giới Việt Nam; Kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa, thiết kế phương tiện thủy nội địa; Đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải; Sửa chữa đóng mới trang thiết bị, phương tiện vận tải thủy bộ; Gia công cơ khí, phụ tùng ô tô;

Mua bán xe có động cơ, phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng dầu, gas; Đào tạo dạy nghề; Môi giới bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Quản lý bất động sản; Xây dựng và kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe; Đại lý vận tải; Dịch vụ cho thuê văn phòng; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Sản xuất quần áo may sẵn, quần áo bảo hộ lao động, caravat, mũ, các đồ phụ trợ quần áo, vali, túi xách, yên đệm xe; Mua bán máy đếm cây số và phụ kiện; Dịch vụ nhận, chi trả ngoại tệ; Đại lý đổi ngoại tệ; Mua bán, chế tác, gia công đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Mua bán đồ điện gia dụng, hàng gia dụng, hàng trang trí nội thất, vật liệu trải sàn, rèm, màn treo, giường, tủ, bàn, ghế; Tư vấn du học; Dịch vụ cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu; Dịch vụ chuyển giao công nghệ; Mua bán thiết bị y tế, điện, điện tử, viễn thông, điện thoại cố định, di động, bộ đàm; Bảo trì, lắp đặt, sửa chữa điện thoại; Bán sim, thẻ cào điện thoại di động; Dịch vụ thu hộ các chi phí tiêu dùng: điện thoại; Đại lý ký gửi hàng hóa; Đại lý dịch vụ viễn thông; Dịch vụ giới thiệu việc làm; Mua bán mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế; Dịch vụ săn sóc da mặt (trừ kinh doanh các hoạt động dịch vụ gây chảy máu); Trồng rừng; Đầu tư xây dựng thủy điện; Cho thuê nhà ở, văn phòng; Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đại lý bảo hiểm; Hoạt động nhà bảo tàng (không kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng); Đào tạo lái xe cơ giới đường bộ; Cho thuê xe ô tô; Dịch vụ bán đấu giá tài sản; Sản xuất xe có động cơ, thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ và động cơ xe (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; Xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở; Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường sắt. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt; Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; Khai thác khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên kinh doanh; Nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ;...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau:

- Nhà, vật kiến trúc	05 – 25	năm
- Máy móc thiết bị	03 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 08	năm
- Tài sản cố định vô hình	04 – 10	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

Chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai nếu tạo ra được tài sản cố định vô hình sẽ được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh ngày 19/5/2008, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trả cổ tức cho các cổ đông: 50% lợi nhuận thuần. Phương án phân chia và mức trích cho từng loại cổ phần do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

- Lập các quỹ không vượt quá 50% lợi nhuận thuần:
 - Trích Quỹ dự phòng tài chính (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bắt buộc) hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ Công ty.
 - Trích Quỹ đầu tư phát triển tối đa 30%.
 - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa 15%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	129.072.838	773.347.713
Tiền gửi ngân hàng	4.245.410.205	13.164.119.928
Cộng	4.374.483.043	13.937.467.641
2. Các khoản phải thu khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải thu các công ty con trong Tập đoàn Mai Linh	40.764.531.585	104.521.234.834
Phải thu khác ngoài Tập đoàn	252.971.766.220	148.212.765.283
Cộng	293.736.297.805	252.734.000.117
3. Hàng tồn kho	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	670.116.388	15.187.638
Hàng hóa	4.733.287.063	2.284.380.147
Hàng gửi đi bán	47.102.150	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.450.505.601	2.299.567.785
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí lãi vay	67.650.182.234	67.650.182.234
Khấu hao tài sản cố định	69.541.776.075	69.541.776.075
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	52.350.552.141	52.350.552.141
Chi phí chờ kết chuyển khác	21.087.746.893	19.233.259.044
Cộng	210.630.257.343	208.775.769.494
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp do chuyển quyền sử dụng đất nộp thừa.		
6. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tạm ứng	4.937.006.138	12.175.878.714
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.555.107.350	4.067.371.500
Tài sản ngắn hạn khác	-	83.952.613
Cộng	9.492.113.488	16.327.202.827

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	23.470.000.419	2.014.851.661	670.912.823.318	11.751.200.853	358.778.509	708.507.654.760
Tăng trong năm	107.143.028.922	319.508.600	72.837.961.524	6.234.449.272	177.674.091	186.712.622.409
- Mua sắm	-	319.508.600	47.315.835.253	6.234.449.272	177.674.091	54.047.467.216
- Xây dựng cơ bản	107.143.028.922	-	-	-	-	107.143.028.922
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	25.458.958.508	-	-	25.458.958.508
- Chi phí mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	63.167.763	-	-	63.167.763
Giảm trong năm	3.127.285.445	-	54.838.870.741	204.438.320	-	58.170.594.506
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	54.838.870.741	204.438.320	-	55.043.309.061
- Giảm do tháo dỡ tài sản	3.127.285.445	-	-	-	-	3.127.285.445
Số cuối năm	127.485.743.896	2.334.360.261	688.911.914.101	17.781.211.805	536.452.600	837.049.682.663
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	8.877.927.322	469.585.602	131.528.150.673	6.033.291.111	231.473.660	147.140.428.368
Tăng trong năm	1.424.298.466	382.329.120	75.605.624.837	1.575.701.816	81.069.997	79.069.024.236
- Trích khấu hao TSCĐ	1.225.343.252	254.389.104	62.806.442.634	1.575.701.816	81.069.997	65.942.946.803
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	12.799.182.203	-	-	12.799.182.203
- Tăng khác	198.955.214	127.940.016	-	-	-	326.895.230
Giảm trong năm	3.098.296.064	-	26.042.998.371	86.046.664	-	29.227.341.099
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	26.042.998.371	86.046.664	-	26.129.045.035
- Giảm do tháo dỡ tài sản	3.098.296.064	-	-	-	-	3.098.296.064
Số cuối năm	7.203.929.724	851.914.722	181.090.777.139	7.522.946.263	312.543.657	196.982.111.505
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	14.592.073.097	1.545.266.059	539.384.672.645	5.717.909.742	127.304.849	561.367.226.392
Số cuối năm	120.281.814.172	1.482.445.539	507.821.136.962	10.258.265.542	223.908.943	640.067.571.158

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

435.323.989.610

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11.965.126.680

8. Tài sản cố định thuê tài chính

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	206.971.482.781	-	206.971.482.781
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	25.458.958.508	-	25.458.958.508
- Mua lại tài sản thuê	-	-	25.458.958.508	-	25.458.958.508
Số cuối năm	-	-	181.512.524.273	-	181.512.524.273
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	47.547.632.620	-	47.547.632.620
Tăng trong năm	-	-	19.715.834.081	-	19.715.834.081
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	19.715.834.081	-	19.715.834.081
Giảm trong năm	-	-	12.799.182.202	-	12.799.182.202
- Thanh lý tài sản thuê	-	-	12.799.182.202	-	12.799.182.202
Số cuối năm	-	-	54.464.284.499	-	54.464.284.499
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	159.423.850.161	-	159.423.850.161
Số cuối năm	-	-	127.048.239.774	-	127.048.239.774

9. Tài sản cố định vô hình

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	87.895.580.668	-	92.923.810	4.684.544.093	92.673.048.571
Tăng trong năm	-	-	-	1.401.849.000	1.401.849.000
- Mua sắm	-	-	-	1.401.849.000	1.401.849.000
Giảm trong năm	-	-	-	53.888.799	53.888.799
- Giảm khác	-	-	-	53.888.799	53.888.799
Số cuối năm	87.895.580.668	-	92.923.810	6.032.504.294	94.021.008.772
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	35.620.792	1.140.357.454	1.175.978.246
Tăng trong năm	-	-	18.584.760	355.959.780	374.544.540
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	18.584.760	355.959.780	374.544.540
Giảm trong năm	-	-	-	6.287.029	6.287.029
- Giảm khác	-	-	-	6.287.029	6.287.029
Số cuối năm	-	-	54.205.552	1.490.030.205	1.544.235.757
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	87.895.580.668	-	57.303.018	3.544.186.639	91.497.070.325
Số cuối năm	87.895.580.668	-	38.718.258	4.542.474.089	92.476.773.015

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

83.664.725.018

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

424.512.816

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quyền sử dụng đất Nhơn Trạch Đồng Nai	15.083.172.300	15.083.172.300
Triển khai phần mềm Oracle	2.352.541.421	2.352.541.421
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.811.274.713	783.221.634
Cộng	22.246.988.434	18.218.935.355

11 . Bất động sản đầu tư*ĐVT: đồng*

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	36.282.520.000	885.480.000	-	-	37.168.000.000
Tăng trong năm	-	1.641.815.300	-	-	1.641.815.300
- Tăng do chi phí cải tạo nhà	-	1.641.815.300	-	-	1.641.815.300
Giảm trong năm	36.282.520.000	2.527.295.300	-	-	38.809.815.300
- Thanh lý, nhượng bán	36.282.520.000	2.527.295.300	-	-	38.809.815.300
Số cuối năm	-	-	-	-	-
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	36.282.520.000	885.480.000	-	-	37.168.000.000
Số cuối năm	-	-	-	-	-

12 . Đầu tư vào công ty con

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ	26.310.000.000	26.310.000.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Bắc Bộ	215.460.435.086	165.960.435.086
Công ty CP Đại lý vận tải hàng không Mai Linh	1.836.000.000	1.836.000.000
Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Đông Nam Bộ	-	35.115.039.463
Công ty Cổ phần Nhật Hồ	3.195.000.000	3.195.000.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	198.958.220.000	190.311.178.000
Công ty TNHH Tập đoàn Mai Linh Tây Nam	-	48.901.743.920
Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh vận tải, du lịch và nhà hàng Mai Linh (Mỹ)	14.803.150.000	14.803.150.000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Mai Linh	181.391.179.599	181.391.179.599
Công ty TMDVVT Sài Gòn Bình Minh	24.857.000.000	24.857.000.000
Công ty Cổ phần Taxi Mai Linh	85.680.000.000	85.680.000.000
Công ty Cổ phần du lịch Thời gian	1.836.000.000	1.836.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc	795.600.000	468.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh	-	11.180.000.000
Cộng	755.122.584.685	791.844.726.068

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2010

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2010	Q.biểu quyết tại 31/12/2010	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ	47,79%	57,28%	Dịch vụ taxi. Dịch vụ cho thuê xe ô tô.
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Bắc Bộ	47,76%	51,00%	Dịch vụ taxi
Công ty CP Đại lý vận tải hàng không Mai Linh	73,00%	51,00%	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Nhật Hồ	88,75%	88,75%	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	74,24%	74,24%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh vận tải, du lịch và nhà hàng Mai Linh (Mỹ)	100,00%	100,00%	Dịch vụ taxi
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Mai Linh	91,59%	51,00%	Dịch vụ taxi
Công ty TMDVVT Sài Gòn Bình Minh	73,81%	51,00%	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Taxi Mai Linh	62,86%	51,00%	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần du lịch Thời gian	82,11%	51,00%	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Địa Ốc	53,00%	51,00%	Dịch vụ taxi

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2010	Q.biểu quyết tại 31/12/2010	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiết kế và In Bao bì Năng Động	40,00%	40,00%	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Toàn Cầu Mai Linh	100,00%	30,00%	313.656.100	313.656.100
Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh	60,09%	35,49%	11.180.000.000	-
Cộng			11.693.656.100	513.656.100

14. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần xăng dầu An pha	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư quốc tế Viettel	14.400.000.000	14.400.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất Ô tô Mai Linh	6.800.000.000	6.800.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	-	801.000.000
Giá gốc cổ phiếu Công ty Cổ phần VC Sài Gòn Tourist	2.032.000	1.023.648.000
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH Mai Linh Campuchia	4.879.391.450	4.879.391.450
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	1.548.000.000	1.548.000.000
Công ty Cổ phần Tin học Việt Linh	1.639.000.000	1.639.000.000
Công ty Cổ phần CNTT và Truyền Thông	581.750.000	581.750.000
Cty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông Nghiệp	53.160.000.000	53.160.000.000
Giá gốc cổ phiếu Công ty Cổ phần DV Ô tô Hàng Xanh	-	20.160.000
Trái phiếu Ngân hàng NN&PTNN	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn Mai Linh Đông Nam	35.115.039.463	-
Công ty TNHH Mai Linh Tây Nam Bộ	48.901.743.920	-
Công ty KTĐĐ & DVCC Sài Gòn	77.000.000	77.000.000
Cộng	192.903.956.833	110.729.949.450

(*) Mệnh giá cổ phần là: 10.000 đồng / cổ phần

15 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.247.706.192	4.879.976.046
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	23.713.492.922	24.352.453.225
Chi phí mua bảo hiểm xe	1.877.379.707	2.591.297.564
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	15.852.566.883	15.574.185.173
Chi phí lãi vay đầu tư xây dựng bất động sản	102.387.976.220	63.340.519.110
Chi phí đào tạo	25.909.805.367	16.070.728.325
Chi phí trả trước dài hạn khác	37.602.456.597	17.459.702.088
Cộng	<u>209.591.383.888</u>	<u>144.268.861.531</u>

16 . Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ký quỹ dài hạn cho các công ty thuê tài chính	14.218.904.362	18.819.490.706
Cộng	<u>14.218.904.362</u>	<u>18.819.490.706</u>

17 . Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay ngân hàng (a)	119.145.953.900	117.998.161.846
Vay ngắn hạn đối tượng khác (b)	332.968.767.961	205.789.786.205
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (xem chi tiết vay dài hạn V.22)	73.409.311.234	83.885.591.321
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	28.532.964.093	35.405.780.067
Cộng	<u>554.056.997.188</u>	<u>443.079.319.439</u>

(a) Các khoản vay ngân hàng có thời hạn từ 4 tháng đến 6 tháng, lãi suất từ 0.833%/tháng đến 1.375%/tháng, được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất của Công ty, trái phiếu với mệnh giá 5 tỷ, toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ, toàn bộ nguồn thu hợp pháp khác.

(b) Vay đối tượng khác là các khoản vay tín chấp có thời hạn từ 1 tháng đến 12 tháng.

18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	9.482.438.525	14.553.369.346
Thuế TTĐB	-	5.127.311.111
Thuế xuất, nhập khẩu	24.709.785	5.163.781.690
Thuế TNDN	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các loại thuế khác	8.975.090.712	889.495.571
Cộng	<u>18.482.239.022</u>	<u>25.733.957.718</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . Chi phí phải trả	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí phải trả về tiền lệ phí trước bạ xe	664.050.476	1.828.817.576
Chi phí lãi phải trả của hợp đồng Repo	2.013.611.111	-
Cộng	2.677.661.587	1.828.817.576
20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	34.746.320	-
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	943.231.438	217.211.906
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	19.071.466	54.571.466
Phải trả các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh	90.725.329.360	65.791.547.165
Phải trả tiền góp xe	37.549.233.463	22.518.430.621
Phải trả về tiền chuyển nhượng cổ phần MTC	18.667.610.048	-
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh	9.595.791.984	7.088.384.845
Các khoản phải trả phải nộp khác	158.427.881.601	142.692.609.871
Cộng	315.962.895.680	238.362.755.874
21 . Phải trả dài hạn khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nhận ký, cược ký quỹ của CBCNV	20.671.407.444	13.103.956.625
Cộng	20.671.407.444	13.103.956.625
22 . Vay và nợ dài hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn ngân hàng (a)	143.420.612.656	193.358.406.000
Vay kinh doanh taxi	2.378.180.468	4.549.169.256
Vay các Công ty trong Tập đoàn Mai Linh	80.908.143.460	54.850.493.086
Vay đối tượng khác (b)	900.180.750.351	827.223.382.282
Nợ thuê tài chính (c)	50.518.428.601	77.440.505.109
Cộng	1.177.406.115.536	1.157.421.955.733

(a) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 0,88%/tháng đến 1,38%/tháng, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay, số dư nợ gốc đến 31/12/2010 là: 216.829.923.890 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là: 73.409.311.234 đồng.

(b) Vay các đối tượng khác là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 13 tháng đến 60 tháng

(c) Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về phương tiện vận tải với thời hạn từ 48 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 1%/tháng đến 1,2%/tháng. Số dư nợ gốc đến 31/12/2010 là: 79.051.392.694 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là: 28.532.964.093 đồng.

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	875.901.380.000	22.448.874.000	(922.400.000)	676.213.946	1.728.959.893	(147.103.712.558)	752.729.315.281
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	15.701.968.769	15.701.968.769
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	15.166.178.342	15.166.178.342
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	535.790.427	535.790.427
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	769.130.252	769.130.252
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khấu hao và truy thu thuế	-	-	-	-	-	769.130.252	769.130.252
4. Số dư cuối kỳ này	875.901.380.000	22.448.874.000	(922.400.000)	676.213.946	1.728.959.893	(132.170.874.041)	767.662.153.798

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	875.901.380.000	875.901.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	875.901.380.000	875.901.380.000

d. Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	98.000.000	98.000.000
- Số lượng cổ phần đã phát hành	87.590.138	87.590.138
+ Cổ phần phổ thông	87.590.138	87.590.138
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	87.590.138	87.590.138
+ Cổ phần phổ thông	87.590.138	87.590.138
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(147.103.712.558)	(70.229.585.823)
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	15.166.178.342	(74.278.044.005)
Chênh lệch khấu hao kinh doanh taxi do đã thanh lý tài sản năm 2008	535.790.427	-
Giảm do truy thu thuế TNDN, thuế GTGT năm 2007, 2008	(769.130.252)	-
Giảm điều chỉnh khấu hao các năm trước	-	(2.596.082.730)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	(132.170.874.041)	(147.103.712.558)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	378.630.949.137	277.350.635.050
Doanh thu dịch vụ du lịch	574.453.725	6.564.943.694
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe	200.756.637.138	202.633.748.229
Doanh thu bán xe, phụ tùng	15.106.234.548	28.612.391.150
Doanh thu nhà hàng khách sạn	4.853.472.269	12.176.714.290
Doanh thu dịch vụ đào tạo	1.562.496.250	1.626.416.000
Doanh thu nhà thuốc, y tế	6.017.374.482	3.708.350.227
Doanh thu bán xăng	972.753.376	46.968.594.676
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	38.730.679.860	-
Doanh thu dịch vụ vận tải hành khách đường bộ	61.503.957.190	-
Doanh thu dịch vụ sửa xe cty	2.967.558.068	-
Doanh thu dịch vụ chuyển phát nhanh	2.355.311.661	-
Doanh thu dịch vụ open tour	4.336.360.000	-
Doanh thu Quản lý điều hành, kinh doanh tiếp thị	17.217.008.613	-
Doanh thu dịch vụ khác	1.590.578.859	1.906.175.081
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	737.175.825.176	581.547.968.397
Chiết khấu thương mại	6.836.270.739	6.820.825.561
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	730.339.554.437	574.727.142.836

25 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	348.531.906.916	247.408.071.153
Giá vốn dịch vụ du lịch	-	9.008.639.718
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê xe	90.070.219.934	119.019.510.552
Giá vốn bán xe, phụ tùng	12.521.889.685	17.773.072.137
Giá vốn nhà hàng khách sạn	2.983.387.742	8.367.831.477
Giá vốn dịch vụ đào tạo	601.487.534	819.244.567
Giá vốn nhà thuốc, y tế	5.153.319.855	3.221.262.261
Giá vốn bán xăng	942.740.323	45.579.374.035
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	38.809.815.300	-
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách đường bộ	32.408.372.114	-
Giá vốn dịch vụ sửa xe cty	3.600.534.220	-
Giá vốn dịch vụ chuyển phát nhanh	995.518.000	-
Giá vốn dịch vụ open tour	7.262.959.098	-
Giá vốn Quản lý điều hành, kinh doanh tiếp thị	10.619.546.484	-
Giá vốn dịch vụ khác	128.645.663	231.708.014
Cộng	554.630.342.868	451.428.713.914

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	165.659.852	1.348.058.126
Lãi về đầu tư trái phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	1.878.611.400	2.967.438.160
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	30.555.693.059	2.297.127.966
Lãi bán hàng trả chậm	1.944.431.364	1.897.841.492
Thu nhập từ cho thuê thương hiệu	70.418.243.274	39.534.473.629
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	688.913.177	-
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	9.644.844.853	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.265.194	863.891.739
Cộng	115.321.662.173	48.908.831.112

27 . Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay, thuê tài chính	185.067.926.903	164.754.412.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	134.446.882	2.541.270.105
Chi phí tài chính khác	160.336.286	6.698.962.269
Cộng	185.362.710.071	173.994.644.675

28 . Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	29.324.641.560	85.771.418.233
Thu nhập khác	3.952.855.167	8.496.876.272
Cộng	33.277.496.727	94.268.294.505

29 . Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	29.080.505.331	78.554.720.451
Thuế bị truy thu, phạt chậm nộp	1.179.914.889	-
Chi phí khác	957.732.497	830.776.229
Cộng	31.218.152.717	79.385.496.680

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.166.178.342	(74.278.044.005)
Cổ tức, lợi nhuận được chia, LN được chuyển về từ các công ty con	(30.555.693.059)	-
Chi phí lãi vay vốn góp thiếu năm 2010 (gồm bút toán đ/ chỉnh)	11.147.679.296	-
Tiền nộp phạt do chậm nộp thuế GTGT, lãi chậm nộp	1.179.914.889	-
Chi phí không được trừ khác	1.555.363.562	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.506.556.970)	(74.278.044.005)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-

31 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.699.926.288	23.949.646.623
Chi phí nhân công	62.796.558.257	30.424.154.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.033.325.428	107.434.832.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.639.236.452	341.896.226.518
Chi phí khác bằng tiền	13.628.150.278	17.324.238.555
Cộng	604.797.196.703	521.029.098.966

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch nội bộ quan trọng với các bên liên quan và giá trị giao dịch trong năm như sau:

Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	346.874.554.975	204.849.813.662
Mua hàng	356.908.104.968	274.443.430.255

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Cho vay		
Phải thu	47.492.711.195	121.617.730.728
Phải trả	(90.725.329.360)	(66.600.012.071)
Vay	(80.908.143.460)	(54.850.493.086)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	7.502.803.000	6.057.616.000

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

4. Những thông tin khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty sẽ áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 15 tháng 3 năm 2011
Tổng Giám đốc

Chung Trần Quốc Huy

Hồ Huy